

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, lĩnh vực Thủy sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Sóc Trăng

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 3457/QĐ-BNN-TCTS ngày 30/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung, thủ tục hành chính bị bãi bỏ lĩnh vực Thủy sản thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 4866/QĐ-BNN-TCTS ngày 10/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thay thế, bị bãi bỏ lĩnh vực thủy sản thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Sóc Trăng tại Tờ trình số 74/TTr-SNN ngày 10/4/2019,

QUYẾT ĐỊNH:


Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này thủ tục hành chính mới ban hành, lĩnh vực Thủy sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Sóc Trăng.

Trường hợp thủ tục hành chính nêu tại Quyết định này được cơ quan nhà nước có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ sau ngày Quyết định này có hiệu lực và các thủ tục hành chính mới được ban hành thì áp dụng đúng quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và phải cập nhật để công bố.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Thông tin và Truyền thông, tỉnh Sóc Trăng và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Cục Kiểm soát thủ tục hành chính (VPCP);
- Phòng Kiểm soát thủ tục hành chính;
- Trung tâm Phục vụ hành chính công;
- Lưu: HC. 

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH




Lê Văn Hiếu



THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH, LĨNH VỰC THỦY SẢN THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN TỈNH SÓC TRĂNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1111 /QĐ-UBND ngày 17 /4/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

PHẦN I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH, LĨNH VỰC THỦY SẢN THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN TỈNH SÓC TRĂNG

| STT | Tên thủ tục hành chính | Số trang |
|------------|--|-----------------|
| 1 | Xóa đăng ký tàu cá | 4 |
| 2 | Hỗ trợ một lần sau đầu tư đóng mới tàu cá | 7 |
| 3 | Cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu cá | 10 |
| 4 | Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký tàu cá | 14 |
| 5 | Cấp giấy chứng nhận đăng ký tạm thời tàu cá | 17 |
| 6 | Cấp, cấp lại giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác (theo yêu cầu) | 21 |
| 7 | Cấp mã số nhận diện ao nuôi cá Tra thương phẩm (cấp lần đầu và cấp lại) | 34 |
| | Tổng số 07 TTTC | |

PHẦN II. NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH, LĨNH VỰC THỦY SẢN THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN TỈNH SÓC TRĂNG

1. Thủ tục: Xóa đăng ký tàu cá

- Trình tự thực hiện:

+ Bước 1: Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Sóc Trăng (Địa chỉ: Số 19 đường Trần Hưng Đạo, Phường 3, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng) trong giờ hành chính (trừ ngày lễ, tết) hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính;

+ Bước 2:

a. Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Công chức tiếp nhận kiểm tra thành phần và tính hợp lệ của hồ sơ:

* Nếu hợp lệ thì ra phiếu hẹn.

* Nếu chưa hợp lệ thì hướng dẫn bổ sung đầy đủ, kịp thời.

b. Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính: Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ, Chi cục Thủy sản xem xét tính đầy đủ của hồ sơ, nếu hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định thì có văn bản thông báo rõ cho tổ chức, cá nhân bổ sung;

+ Bước 3: Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ theo quy định, Chi cục Thủy sản cấp Giấy chứng nhận xóa đăng ký tàu cá theo Mẫu số 11.ĐKT Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT; trường hợp không cấp Giấy chứng nhận xóa đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản, Chi cục Thủy sản trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

+ Bước 4: Nhận kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Sóc Trăng theo phiếu hẹn hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính.

- **Cách thức thực hiện:** Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính.

- Thành phần hồ sơ:

+ Tờ khai xóa đăng ký tàu cá theo Mẫu số 10.ĐKT Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018;

+ Bản chính Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá; trường hợp Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá bị mất, chủ tàu phải khai báo và nêu rõ lý do.

(Trường hợp: Đối với tàu cá bị phá hủy, phá dỡ hoặc chìm đắm không thể trục vớt được quy định tại Điểm a, Khoản 1, Điều 72 Luật Thủy sản, chậm nhất 30 ngày kể từ ngày tàu cá bị phá hủy, phá dỡ hoặc chìm đắm, chủ tàu phải nộp lại bản chính Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá cho Chi cục Thủy sản nơi tàu cá đăng ký (trừ trường hợp Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá bị mất); Chi cục Thủy sản xóa tên tàu cá trong sổ đăng ký tàu cá quốc gia.

Trường hợp: Đối với tàu cá mất tích được quy định tại Điểm b khoản 1 Điều 72 Luật Thủy sản, Chi cục Thủy sản phải thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng. Chậm nhất 30 ngày, sau thời hạn 01 năm kể từ ngày có thông báo, chủ tàu có tàu cá mất tích phải nộp lại bản chính Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá cho Chi cục Thủy sản nơi tàu cá đăng ký (trừ trường hợp Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá bị mất); Chi cục Thủy sản xóa tên tàu cá trong sổ đăng ký tàu cá quốc gia).

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

- Thời hạn giải quyết: 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân đề nghị.

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Chi cục Thủy sản tỉnh Sóc Trăng.

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận xóa đăng ký tàu cá theo Mẫu số 11.ĐKT Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT.

- Phí, lệ phí: Chưa có văn bản quy định.

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Tờ khai xóa đăng ký tàu cá theo Mẫu số 10.ĐKT Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT.

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Luật Thủy sản năm 2017;

+ Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về đăng kiểm viên tàu cá; công nhận cơ sở đăng kiểm tàu cá; bảo đảm an toàn kỹ thuật tàu cá, tàu kiểm ngư; đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản; xóa đăng ký tàu cá và đánh dấu tàu cá.

Mẫu số 10.ĐKT (Phụ lục VII)
MẪU TỜ KHAI XÓA ĐĂNG KÝ TÀU CÁ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

TỜ KHAI XÓA ĐĂNG KÝ TÀU CÁ

Kính gửi: (1)

Đề nghị xóa đăng ký...(2)... với các thông số dưới đây kể từ ngày ... tháng ... năm

Kindly deregister the with the following particulars from date

Tên.....(3).....Hô hiệu/số IMO:

Name Call sign/IMO number

Chủ sở hữu (tên, địa chỉ và tỉ lệ sở hữu):.....

Shipowner (name, address and ratio of ownership)

Người đề nghị xóa đăng ký (tên, địa chỉ):.....

Applicant (name, address)

Nơi đăng ký:.....

Place of registry

Số đăng ký:.....; Ngày đăng ký:.....

Number of registration

Date of registration

Cơ quan đăng ký:.....

The Registrar of ship

Lý do xin xóa đăng ký.....

Reasons to deregister

....., ngày ... tháng... năm..

... Date

CHỦ SỞ HỮU

Owner

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

(sign, full name and stamp)

Ghi chú (Note):

(1) Tên cơ quan đăng ký

The ship Registration office

(3) Tên phương tiện

Name of transport facility

(2) Loại phương tiện đăng ký: Tàu cá, tàu công vụ thủy sản

Type of transport facility registration/registry (vessel, public service ship)

(*) Gạch bỏ chỗ không phù hợp.

2. Thủ tục: Hỗ trợ một lần sau đầu tư đóng mới tàu cá

- Trình tự thực hiện:

+ Bước 1: Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Sóc Trăng (Địa chỉ: Số 19 đường Trần Hưng Đạo, Phường 3, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng) trong giờ hành chính (trừ ngày lễ, tết) hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính;

+ Bước 2:

a. Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Công chức tiếp nhận kiểm tra thành phần hồ sơ và trả lời ngay khi tổ chức, cá nhân đến nộp hồ sơ;

b. Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính: Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét tính đầy đủ của hồ sơ, nếu hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định thì có văn bản thông báo rõ cho tổ chức, cá nhân bổ sung;

+ Bước 3: Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ theo quy định, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với đơn vị có liên quan tổ chức thẩm định, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt số tiền hỗ trợ cho chủ tàu;

+ Bước 4: Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Tờ trình đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành Quyết định phê duyệt số tiền hỗ trợ cho chủ tàu và gửi kết quả đến Kho bạc Nhà nước cấp huyện nơi chủ tàu được hỗ trợ, niêm yết công khai tại trụ sở cơ quan;

+ Bước 5: Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Sở Tài chính lập lệnh chi tiền gửi Kho bạc Nhà nước;

+ Bước 6: Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được lệnh chi tiền của Sở Tài chính, Kho bạc Nhà nước thông báo công khai lịch cấp tiền cho chủ tàu; chủ tàu phải xuất trình giấy chứng minh thư nhân dân hoặc Thẻ căn cước công dân để đối chiếu khi nhận tiền.

- **Cách thức thực hiện:** Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính.

- Thành phần hồ sơ:

+ Đơn đề nghị hỗ trợ một lần sau đầu tư đóng mới tàu của chủ tàu có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã/phường nơi chủ tàu có hộ khẩu thường trú (Mẫu đơn đề nghị hỗ trợ một lần sau đầu tư theo Phụ lục kèm theo Nghị định số 17/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 của Chính phủ)

+ Bản sao giấy chứng minh thư nhân dân hoặc Thẻ căn cước công dân của chủ tàu;

+ Bản sao các giấy tờ sau: Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá, Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá và Giấy phép khai thác thủy sản đối với tàu khai thác hải sản; Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá, Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá đối với tàu dịch vụ hậu cần khai thác hải sản xa bờ;

+ Hợp đồng đóng mới tàu cá để xác định chủ tàu đặt hàng đóng mới tàu cá;
+ Bảng quyết toán của cơ sở đóng tàu về tổng mức đầu tư đóng mới tàu cá (bao gồm cả máy móc, trang thiết bị hàng hải; thiết bị phục vụ khai thác; trang thiết bị bảo quản hải sản; bảo quản hàng hóa; bốc xếp hàng hóa) kèm theo các hóa đơn, chứng từ thanh toán tiền đóng mới tàu cá, tiền mua mới máy móc, trang thiết bị.

- **Số lượng hồ sơ:** 01 bộ.

- **Thời hạn giải quyết:** 19 ngày làm việc.

- **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Tổ chức, cá nhân đề nghị.

- **Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:** Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Sóc Trăng.

- **Cơ quan phối hợp:** Ủy ban nhân dân; Sở Tài chính; Kho bạc Nhà nước, tỉnh Sóc Trăng.

- **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Chủ tàu nhận được tiền hỗ trợ một lần sau đầu tư đóng mới tàu cá.

- **Phí, lệ phí:** Chưa có văn bản quy định.

- **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Mẫu đơn đề nghị hỗ trợ một lần sau đầu tư theo Phụ lục kèm theo Nghị định số 17/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 của Chính phủ.

- **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:**

+ Chủ tàu là thành viên của tổ đội sản xuất, nghiệp đoàn nghề cá, hợp tác xã nghề cá được Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phê duyệt;

+ Tàu cá đóng mới phải là tàu khai thác hải sản xa bờ, tàu dịch vụ hậu cần khai thác hải sản xa bờ vỏ thép, vỏ composite;

+ Tàu đóng mới máy chính phải sử dụng máy thủy mới 100% chính hãng;

+ Tàu cá phải lắp đặt máy thông tin liên lạc tầm xa có tích hợp thiết bị định vị vệ tinh và kết nối được với trạm bờ để quản lý, giám sát hành trình trong quá trình tàu hoạt động trên biển;

+ Tàu khai thác hải sản xa bờ đã được cấp Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá, Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá và Giấy phép khai thác thủy sản;

+ Tàu dịch vụ hậu cần khai thác hải sản xa bờ đã được cấp Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá, Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá.

- **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

+ Nghị định số 17/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 của Chính phủ về việc ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07/7/2014 của Chính phủ về một số chính sách phát triển thủy sản.

+ Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07/7/2014 của Chính phủ về một số chính sách phát triển thủy sản.

Phụ lục
(Kèm theo Nghị định số 17/2018/NĐ-CP
ngày 02 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ MỘT LẦN SAU ĐẦU TƯ

Kính gửi: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh/thành phố...

Tôi tên là:.....

Số CMND/Thẻ căn cước công dân:....., Ngày cấp:....., Nơi cấp:.....

Địa chỉ:..... Điện thoại:.....

Là chủ tàu số đăng ký:.....

Công suất máy chính:.....

Nghề đăng ký hoạt động:.....

Tôi đã đóng tàu vỏ thép/vỏ vật liệu mới tại cơ sở đóng tàu....., thời điểm ký hợp đồng đóng tàu: Ngày... tháng... năm...;

Tổng số tiền đầu tư đóng mới (bao gồm cả máy móc, trang thiết bị mua mới) là..... đồng, (bằng chữ:.....).

Căn cứ Nghị định số...../2018/NĐ-CP ngày tháng năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07 tháng 7 năm 2014 của Chính phủ về một số chính sách phát triển thủy sản, tôi đề nghị được hỗ trợ đóng mới tàu với số tiền là..... đồng (bằng chữ:.....)

Tên người thụ hưởng:..... số tài khoản..... tại ngân hàng/Kho bạc.....(nếu nhận hỗ trợ theo hình thức chuyển khoản).

Tôi cam kết việc đóng mới tàu, mua mới máy móc, trang thiết bị nêu trên là đúng sự thật và tôi chưa nhận hỗ trợ đóng mới tàu theo chính sách hỗ trợ khác của Nhà nước. Nếu khai sai, tôi sẽ hoàn trả lại số tiền đã nhận hỗ trợ một lần sau đầu tư và chịu trách nhiệm trước pháp luật về cam kết của mình./.

Các tài liệu gửi kèm gồm:

-.....;

-.....;

....., ngày... tháng... năm...

Người đề nghị

(Ký, ghi rõ họ tên)

Xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã

3. Thủ tục: Cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu cá

- Trình tự thực hiện:

+ Bước 1: Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Sóc Trăng (Địa chỉ: Số 19 đường Trần Hưng Đạo, Phường 3, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng) trong giờ hành chính (trừ ngày lễ, tết) hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tuyến;

+ Bước 2:

a. Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Công chức tiếp nhận kiểm tra thành phần và tính hợp lệ của hồ sơ:

* Nếu hợp lệ thì ra phiếu hẹn.

* Nếu chưa hợp lệ thì hướng dẫn bổ sung đầy đủ, kịp thời.

b. Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến: Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ, Chi cục Thủy sản xem xét tính đầy đủ của hồ sơ, nếu hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định thì có văn bản thông báo rõ cho tổ chức, cá nhân bổ sung;

+ Bước 3: Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ theo quy định, Chi cục Thủy sản có trách nhiệm làm thủ tục đăng ký, vào sổ đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản và cấp Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản theo Mẫu số 05.ĐKT Phụ lục VII và cấp Sổ danh bạ thuyền viên tàu cá theo Mẫu số 06.ĐKT Phụ lục VII (ban hành kèm theo Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018); trường hợp không cấp Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản cơ quan có thẩm quyền trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

+ Bước 4: Nhận kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Sóc Trăng theo phiếu hẹn hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính.

- **Cách thức thực hiện:** Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tuyến.

- Thành phần hồ sơ:

+ Hồ sơ đối với tàu đóng mới gồm:

a. Tờ khai đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản theo Mẫu số 02.ĐKT Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư 23/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018;

b. Bản chính Giấy chứng nhận xuất xưởng do chủ cơ sở đóng tàu cấp theo Mẫu số 03.ĐKT Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư 23/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018;

c. Bản chính Văn bản chấp thuận đóng mới đối với tàu cá hoặc văn bản phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền đối với tàu công vụ thủy sản;

d. Bản chính biên lai nộp thuế trước bạ của tàu hoặc bản chính Tờ khai lệ phí trước bạ của tàu có xác nhận của cơ quan thuế;

đ. Ảnh màu (9 x 12 cm, chụp toàn tàu theo hướng 2 bên mạn tàu);

e. Bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật của tàu (đối với tàu có chiều dài lớn nhất từ 12 mét trở lên).

+ Hồ sơ đối với tàu cải hoán gồm:

- a. Tờ khai đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản theo Mẫu số 02.ĐKT Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư 23/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018;
- b. Bản chính biên lai nộp thuế trước bạ của tàu hoặc bản chính Tờ khai lệ phí trước bạ của tàu có xác nhận của cơ quan thuế;
- c. Ảnh màu (9 x 12 cm, chụp toàn tàu theo hướng 2 bên mạn tàu);
- d. Bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật của tàu (đối với tàu có chiều dài lớn nhất từ 12 mét trở lên);
- đ. Bản chính Giấy chứng nhận cải hoán, sửa chữa tàu theo Mẫu số 04.ĐKT Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018;
- e. Bản chính Giấy chứng nhận đăng ký cũ;
- g. Văn bản chấp thuận cải hoán của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc cơ quan được ủy quyền.

+ Hồ sơ đối với tàu được mua bán, tặng cho gồm:

- a. Tờ khai đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản theo Mẫu số 02.ĐKT Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư 23/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018;
- b. Bản chính biên lai nộp thuế trước bạ của tàu hoặc bản chính Tờ khai lệ phí trước bạ của tàu có xác nhận của cơ quan thuế;
- c. Ảnh màu (9 x 12 cm, chụp toàn tàu theo hướng 2 bên mạn tàu);
- d. Bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật của tàu (đối với tàu có chiều dài lớn nhất từ 12 mét trở lên);
- đ. Bản chính Giấy tờ chuyển nhượng quyền sở hữu tàu theo quy định;
- e. Văn bản chấp thuận mua, bán tàu cá của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, trừ trường hợp tàu cá mua bán trong tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- g. Bản chính Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá cũ kèm theo hồ sơ đăng ký gốc của tàu;
- h. Bản chính Giấy chứng nhận xóa đăng ký.

+ Hồ sơ đối với tàu nhập khẩu gồm:

- a. Tờ khai đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản theo Mẫu số 02.ĐKT Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư 23/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018;
- b. Bản chính biên lai nộp thuế trước bạ của tàu hoặc bản chính Tờ khai lệ phí trước bạ của tàu có xác nhận của cơ quan thuế;
- c. Ảnh màu (9 x 12 cm, chụp toàn tàu theo hướng 2 bên mạn tàu);
- d. Bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật của tàu (đối với tàu có chiều dài lớn nhất từ 12 mét trở lên);
- đ. Bản sao có chứng thực văn bản cho phép nhập khẩu tàu cá của cơ quan có thẩm quyền;
- e. Bản chính Giấy chứng nhận xóa đăng ký kèm theo bản sao có chứng thực bản dịch tiếng Việt đối với tàu cá đã qua sử dụng;
- g. Bản sao có chứng thực Tờ khai Hải quan có xác nhận đã hoàn thành thủ tục hải quan;
- h. Bản sao có chứng thực Biên lai nộp các khoản thuế theo quy định của pháp luật Việt Nam.

+ Hồ sơ đối với tàu thuộc diện thuê tàu trần gồm:

- a. Tờ khai đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản theo Mẫu số 02.ĐKT Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư 23/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018;
- b. Bản chính biên lai nộp thuế trước bạ của tàu hoặc bản chính Tờ khai lệ phí trước bạ của tàu có xác nhận của cơ quan thuế;
- c. Ảnh màu (9 x 12 cm, chụp toàn tàu theo hướng 2 bên mạn tàu);
- d. Bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật của tàu (đối với tàu có chiều dài lớn nhất từ 12 mét trở lên);
- đ. Bản chính Giấy chứng nhận xóa đăng ký kèm theo bản sao có chứng thực bản dịch tiếng Việt đối với tàu cá, tàu công vụ thủy sản đã qua sử dụng;
- e. Bản chụp có chứng thực Tờ khai Hải quan có xác nhận đã hoàn thành thủ tục hải quan;
- g. Bản sao có chứng thực Biên lai nộp các khoản thuế theo quy định của pháp luật Việt Nam;
- h. Bản chính văn bản chấp thuận cho thuê tàu trần do cơ quan nhà nước Việt Nam có thẩm quyền cấp;
- i. Bản chính hợp đồng thuê tàu trần.

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

- Thời hạn giải quyết: 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân đề nghị.

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Chi cục Thủy sản tỉnh Sóc Trăng.

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản theo Mẫu số 05.ĐKT Phụ lục VII và cấp Sổ danh bạ thuyền viên tàu cá theo Mẫu số 06.ĐKT Phụ lục VII (ban hành kèm theo Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018).

- Phí, lệ phí: Chưa có văn bản quy định.

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Tờ khai đăng ký tàu cá theo Mẫu số 02.ĐKT Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018.

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Luật Thủy sản năm 2017;

+ Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về đăng kiểm viên tàu cá; công nhận cơ sở đăng kiểm tàu cá; bảo đảm an toàn kỹ thuật tàu cá, tàu kiểm ngư; đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản; xóa đăng ký tàu cá và đánh dấu tàu cá.

Mẫu số 02.ĐKT Phụ lục VII
MẪU TỜ KHAI ĐĂNG KÝ TÀU CÁ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.....tháng.....năm.....

TỜ KHAI ĐĂNG KÝ TÀU CÁ

Kính gửi:.....

Họ tên người đứng khai:.....

Thường trú tại:.....

Chứng minh nhân dân/căn cước công dân số:.....

Đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá với nội dung sau:

1. Đặc điểm cơ bản của tàu như sau:

Tên tàu:.....; Công dụng (nghề):.....

Năm, nơi đóng:.....

Cảng (Bến đậu) đăng ký:.....

Thông số cơ bản của tàu (m): Lmax=.....; Bmax=.....; D=.....

Ltk =.....; Btk...=.....; d=.....

Vật liệu vỏ:.....; Tổng dung tích (GT):

Sức chở tối đa, tấn: Số thuyền viên, người.....

Nghề chính: Nghề kiêm:.....

Vùng hoạt động:.....

Máy chính:

| TT | Ký hiệu máy | Số máy | Công suất định mức KW | Vòng quay định mức, v/ph | Ghi chú |
|----|-------------|--------|-----------------------|--------------------------|---------|
| | | | | | |
| | | | | | |
| | | | | | |

2. Họ tên, địa chỉ của từng chủ sở hữu (Nếu tàu thuộc sở hữu nhiều chủ):

| TT | Họ và tên | Địa chỉ | Chứng minh nhân dân/ căn cước công dân |
|----|-----------|---------|--|
| | | | |
| | | | |

Tôi xin cam đoan sử dụng tàu đúng nội dung đã đăng ký và chấp hành đúng các quy định của pháp luật Nhà nước.

ĐẠI DIỆN CHỦ TÀU
(Ghi rõ chức danh, ký tên và đóng dấu)

LawSoft * Tel: +84-8-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

4. Thủ tục: Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký tàu cá

- Trình tự thực hiện:

+ Bước 1: Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Sóc Trăng (Địa chỉ: Số 19 đường Trần Hưng Đạo, Phường 3, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng) trong giờ hành chính (trừ ngày lễ, tết) hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tuyến;

+ Bước 2:

a. Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Công chức tiếp nhận kiểm tra thành phần và tính hợp lệ của hồ sơ:

* Nếu hợp lệ thì ra phiếu hẹn.

* Nếu chưa hợp lệ thì hướng dẫn bổ sung đầy đủ, kịp thời.

b. Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến: Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ, Chi cục Thủy sản xem xét tính đầy đủ của hồ sơ, nếu hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định thì có văn bản thông báo rõ cho tổ chức, cá nhân bổ sung;

+ Bước 3: Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ theo quy định, Chi cục Thủy sản cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá. Trường hợp không cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá, Chi cục Thủy sản trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

+ Bước 4: Nhận kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Sóc Trăng theo phiếu hẹn hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính.

- **Cách thức thực hiện:** Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tuyến.

- Thành phần hồ sơ:

+ Tờ khai đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá theo Mẫu số 07.ĐKT Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018;

+ Bản chính Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản cũ, trường hợp Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá bị mất, chủ tàu phải khai báo và nêu rõ lý do;

+ Bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá;

+ Ảnh màu (9 x 12 cm, chụp toàn tàu theo hướng 2 bên mạn tàu).

- **Số lượng hồ sơ:** 01 bộ.

- **Thời hạn giải quyết:** 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ.

- **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Tổ chức, cá nhân đề nghị.

- **Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Chi cục Thủy sản tỉnh Sóc Trăng.

- **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá theo Mẫu số 05. Phụ lục ĐKT VII ban hành kèm theo Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT.

- **Phí, lệ phí:** Chưa có văn bản quy định.

- **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Tờ khai đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá theo Mẫu số 07.ĐKT Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018.

-**Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không.

- **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

+ Luật Thủy sản năm 2017;

+ Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về đăng kiểm viên tàu cá; công nhận cơ sở đăng kiểm tàu cá; bảo đảm an toàn kỹ thuật tàu cá, tàu kiểm ngư; đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản; xóa đăng ký tàu cá và đánh dấu tàu cá.

MẪU TỜ KHAI ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI
GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ TÀU CÁ/TÀU CÔNG VỤ THỦY SẢN
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.....tháng.....năm.....

TỜ KHAI

ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ TÀU CÁ/TÀU CÔNG VỤ THỦY SẢN(*)

Kính gửi:

Họ tên người khai:

Thường trú tại:

Chứng minh nhân dân/căn cước công dân số:.....Ngày cấp.....Nơi cấp.....

Đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá/tàu công vụ thủy sản(*) với nội dung sau:

1. Đặc điểm cơ bản của tàu:

Tên tàu:; Công dụng (nghề):

Năm, nơi đóng:

Cảng đăng ký:

Thông số cơ bản của tàu: Lmax=.....; Bmax=.....; D=.....

Ltk =.....; Btk...=.....; d=.....

Vật liệu vỏ:; Tổng dung tích (GT):

Sức chở tối đa, tấn:..... Số thuyền viên, người

Nghề chính:.....Nghề kiêm:

Vùng hoạt động:

Máy chính:

| TT | Ký hiệu máy | Số máy | Công suất định mức, KW | Vòng quay định mức, v/ph | Ghi chú |
|----|-------------|--------|------------------------|--------------------------|---------|
| | | | | | |
| | | | | | |

2. Họ tên, địa chỉ của từng chủ sở hữu (Nếu tàu thuộc sở hữu nhiều chủ):

| TT | Họ và tên | Địa chỉ | Chứng minh nhân dân/ Căn cước công dân | Giá trị cổ phần |
|----|-----------|---------|--|-----------------|
| | | | | |
| | | | | |

3. Lý do đề nghị cấp lại:

Tôi xin cam đoan những nội dung nêu trên là đúng sự thật.

ĐẠI DIỆN CHỦ TÀU

(Ghi rõ chức danh, ký tên và đóng dấu)

5. Thủ tục: Cấp giấy chứng nhận đăng ký tạm thời tàu cá

- Trình tự thực hiện:

+ Bước 1: Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Sóc Trăng (Địa chỉ: Số 19 đường Trần Hưng Đạo, Phường 3, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng) trong giờ hành chính (trừ ngày lễ, tết) hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tuyến;

+ Bước 2:

a. Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Công chức tiếp nhận kiểm tra thành phần và tính hợp lệ của hồ sơ:

* Nếu hợp lệ thì ra phiếu hẹn.

* Nếu chưa hợp lệ thì hướng dẫn bổ sung đầy đủ, kịp thời.

b. Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến: Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ, Chi cục Thủy sản xem xét tính đầy đủ của hồ sơ, nếu hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định thì có văn bản thông báo rõ cho tổ chức, cá nhân bổ sung;

+ Bước 3: Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ theo quy định, Chi cục Thủy sản cấp Giấy chứng nhận đăng ký tạm thời tàu cá, tàu công vụ thủy sản theo Mẫu số 09.ĐKT Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018; Trường hợp không cấp Giấy chứng nhận đăng ký tạm thời tàu cá Chi cục Thủy sản trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

+ Bước 4: Nhận kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Sóc Trăng theo phiếu hẹn hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính.

- **Cách thức thực hiện:** Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tuyến.

- Thành phần hồ sơ:

+ Tờ khai đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký tạm thời tàu cá theo Mẫu số 08.ĐKT Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018;

+ Bản sao có chứng thực hoặc bản sao và trình bản chính Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá, hợp đồng đóng tàu, biên bản nghiệm thu xuất xưởng;

+ Bản sao có chứng thực các giấy tờ đối với tàu nhập khẩu, thuê tàu trần từ nước ngoài về cảng đầu tiên của Việt Nam, gồm: Văn bản cho phép nhập khẩu hoặc thuê tàu trần, giấy chứng nhận xóa đăng ký đối với trường hợp tàu cá đã qua sử dụng, hợp đồng đóng tàu và thanh lý hợp đồng đóng tàu đối với tàu đóng mới, giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật hoặc giấy chứng nhận phân cấp còn hiệu lực từ 06 tháng trở lên do tổ chức đăng kiểm nước có tàu cấp, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đối với trường hợp chủ tàu là tổ chức, giấy chứng minh nhân dân hoặc thẻ căn cước công dân đối với chủ tàu là cá nhân;

+ Ảnh màu (9 x 12 cm, chụp toàn tàu theo hướng 2 bên mạn tàu).

- **Số lượng hồ sơ:** 01 bộ.

- **Thời hạn giải quyết:** 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ.
- **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Tổ chức, cá nhân đề nghị.
- **Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Chi cục Thủy sản tỉnh Sóc Trăng.
- **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Giấy chứng nhận đăng ký tạm thời tàu cá theo Mẫu số 09.ĐKT Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018.
- **Phí, lệ phí:** Chưa có văn bản quy định.
- **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Tờ khai đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký tạm thời tàu cá theo Mẫu số 08.ĐKT Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018.
- **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không.
- **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**
 - + Luật Thủy sản năm 2017;
 - + Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về đăng kiểm viên tàu cá; công nhận cơ sở đăng kiểm tàu cá; bảo đảm an toàn kỹ thuật tàu cá, tàu kiểm ngư; đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản; xóa đăng ký tàu cá và đánh dấu tàu cá.

Mẫu số 08.ĐKT (Phụ lục VII)
MẪU TỜ KHAI ĐĂNG KÝ TẠM THỜI TÀU CÁ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness
TỜ KHAI ĐĂNG KÝ TẠM THỜI TÀU CÁ
Declaration for temporary registration offishing vessel/ships duty fisheries

Kính gửi: (Tên cơ quan có thẩm quyền cấp đăng ký tàu cá)

To: (Name of competent authority registration offishing vessel, ships duty fisheries)

Người đề nghị:.....
Applicant

Nơi thường trú:.....

Residential Address:

Đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký tạm thời tàu cá với nội dung dưới đây: Kindly for temporary registration offishing vessel/ships duty fisheries^ with the following particulars:

1. Các thông số kỹ thuật cơ bản của tàu:

Tên tàu:

Name of Vessel

Hồ hiệu:

Call sign

Kiểu tàu:

Type of Vessel

Vật liệu:

Materials

Công dụng/nghề:

Used for/fishing gears

Năm và nơi đóng

Year and Place of Build

Chiều dài lớn nhất Lmax.....

Length overall

Chiều dài thiết kế Ltk.....

Length

Chiều rộng lớn nhất Bmax.....

Breadth overall

Chiều rộng thiết kế Btk.....

Breadth

Chiều cao mạn D

Draught

Chiều chìm d

Depth

Tổng dung tích:

Gross tonnage (GT)

Trọng tải:

Deadweight (DW)

Số lượng máy

Number of engines

Tổng công suất.....

Total Power

| Kiểu máy <i>Type</i> | Số máy <i>Number</i> | Công suất <i>Power</i> | Năm và nơi chế tạo <i>Year and place of manufacture</i> |
|--------------------------------|--------------------------------|----------------------------------|---|
| | | | |
| | | | |
| | | | |
| | | | |

2. Họ tên, địa chỉ của từng chủ sở hữu (Nếu tàu thuộc sở hữu nhiều chủ):

The name, address and value of shares of each ownership

| TT | Họ và tên <i>Full name</i> | Địa chỉ <i>Address</i> | Chứng minh nhân dân <i>Identification card</i> |
|-----------|--------------------------------------|----------------------------------|--|
| | | | |
| | | | |

3. Lý do xin đăng ký tạm thời tàu:

.....
Reasons to temporary registration of ship

Tôi xin cam đoan sử dụng tàu đúng nội dung đã đăng ký và chấp hành đúng các quy định của pháp luật Nhà nước.

I pledge to use the vessel in accordance with the registered content and strictly comply with the provisions of the law of the Vietnamese.

....., ngày tháng năm

....., *Date*.....

CHỦ TÀU

Shipowner

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

(sign, full name and stamp)

Ghi chú (note):

* Gạch bỏ chỗ không phù hợp.

Remove the wrong place

** - Cơ quan quản lý thủy sản của tỉnh là Sở Nông nghiệp và Phát triển nông

thôn (*the provincial fisheries management agency is the Agriculture and Rural Development department*)

- Cơ quan quản lý thủy sản trung ương là Tổng cục Thủy sản (*the central fisheries management agency is the Directorate of Fisheries*).

6. Thủ tục: Cấp, cấp lại giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác (theo yêu cầu)

- Trình tự thực hiện:

+ Bước 1: Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Sóc Trăng (Địa chỉ: Số 19 đường Trần Hưng Đạo, Phường 3, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng) trong giờ hành chính (trừ ngày lễ, tết) hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tuyến;

+ Bước 2:

a. Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Công chức tiếp nhận kiểm tra thành phần và tính hợp lệ của hồ sơ:

* Nếu hợp lệ thì ra phiếu hẹn.

* Nếu chưa hợp lệ thì hướng dẫn bổ sung đầy đủ, kịp thời.

b. Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến: Trong thời hạn không quá 01 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ, Chi cục Thủy sản xem xét tính đầy đủ của hồ sơ, nếu hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định thì có văn bản thông báo rõ cho tổ chức, cá nhân bổ sung;

+ Bước 3: Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ, Chi cục Thủy sản kiểm tra thông tin, thẩm định hồ sơ và thực hiện:

a. Trường hợp: Chứng nhận khi thông tin trong Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác được kê khai đầy đủ và đúng với thông tin về tàu cá, Giấy phép khai thác thủy sản, Giấy xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác; xác nhận vào mục C của Giấy xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác khi nguyên liệu chưa sử dụng hết, trả lại 01 bộ hồ sơ cho tổ chức, cá nhân đề nghị (bao gồm bản chính Giấy xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác khi nguyên liệu chưa sử dụng hết) và lưu bản sao hồ sơ tại Chi cục Thủy sản.

b. Trường hợp: Không chứng nhận khi thông tin kê khai trong hồ sơ không đúng với thông tin về tàu cá, Giấy phép khai thác thủy sản, Giấy xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác; trường hợp không chứng nhận, Chi cục Thủy sản trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

c. Trường hợp: Giấy chứng nhận cấp lại phải có số trùng với số của bản gốc Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác đã cấp và có thêm ký hiệu "R" ở phần "số giấy chứng nhận"; Chi cục Thủy sản cấp giấy thông báo việc cấp lại Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác cho các cơ quan thẩm quyền có liên quan.

+ Bước 4: Nhận kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Sóc Trăng theo phiếu hẹn hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính.

- **Cách thức thực hiện:** Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tuyến.

- **Thành phần hồ sơ:**

+ **Hồ sơ đề nghị chứng nhận gồm:**

a. Bản sao Giấy xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác có mô tả nguyên liệu đã sử dụng theo mục B Mẫu số 01 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư 21/2018/TT-BNNPTNT; trường hợp nguyên liệu thủy sản chưa sử dụng hết, tổ

chức, cá nhân đề nghị chứng nhận nộp bản chính Giấy xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác để Chi cục Thủy sản xác nhận phần nguyên liệu chưa sử dụng; Trường hợp nguyên liệu thủy sản đã sử dụng hết, cơ quan thẩm quyền thu bản chính Giấy xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác và lưu hồ sơ;

b. Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác theo mẫu số 02 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư 21/2018/TT-BNNPTNT đối với sản phẩm xuất khẩu vào thị trường Châu Âu hoặc theo mẫu số 03 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư 21/2018/TT-BNNPTNT đối với sản phẩm xuất khẩu vào thị trường các nước thuộc Ủy ban quốc tế về bảo tồn cá ngừ Đại Tây Dương hoặc giấy chứng nhận theo yêu cầu cơ quan thẩm quyền nước nhập khẩu đã kê khai đầy đủ thông tin;

c. Thông tin bổ sung cho sản phẩm thủy sản được chế biến từ tàu cá Việt Nam và Thông tin vận tải theo mẫu số 02a, 02b Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư 21/2018/TT-BNNPTNT.

+ Hồ sơ đề nghị cấp lại giấy chứng nhận gồm:

a. Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác theo Mẫu số 05 Phụ lục III ban hành theo Thông tư số 21/2018/TT-BNNPTNT;

b. Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác theo Mẫu 02 hoặc Mẫu số 03 Phụ lục III ban hành theo Thông tư số 21/2018/TT-BNNPTNT hoặc giấy chứng nhận theo yêu cầu của cơ quan thẩm quyền nước nhập khẩu đã kê khai đầy đủ thông tin;

c. Bản gốc Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác bị rách, nát, không còn nguyên vẹn, bị sai thông tin (trừ trường hợp giấy chứng nhận bị mất).

- **Số lượng hồ sơ:** 01 bộ.

- **Thời hạn giải quyết:** 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ.

- **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Tổ chức, cá nhân đề nghị.

- **Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Chi cục Thủy sản tỉnh Sóc Trăng.

- **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác đã ký và đóng dấu.

- **Phí, lệ phí:** Chưa có văn bản quy định.

- **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Mẫu số 02, mẫu số 02a, mẫu số 02b, mẫu số 03, mẫu số 05 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 21/2018/TT-BNNPTNT.

- **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không.


- **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính :**

+ Luật Thủy sản năm 2017;

+ Thông tư số 21/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định ghi, nộp báo cáo, nhật ký khai thác thủy sản; công bố cảng cá chỉ định xác nhận nguồn gốc thủy sản từ khai thác; danh sách tàu cá khai thác thủy sản bất hợp pháp; xác nhận nguyên liệu, chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác.

Mẫu số 02 (Phụ lục III/Annex III)

MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN NGUỒN GỐC THỦY SẢN KHAI THÁC
CATCH CERTIFICATE

| | | | | |
|--|--|--|---|---|
|  | BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN TỔNG CỤC THỦY SẢN MINISTRY OF AGRICULTURE AND RURAL DEVELOPMENT DIRECTORATE OF FISHERIES | | | |
| CHỨNG NHẬN NGUỒN GỐC THỦY SẢN KHAI THÁC CATCH CERTIFICATE | | | | |
| Số chứng nhận/Document number: XXXXX/20...../CC-AA ¹ | | | Cơ quan thẩm quyền/Validating authority: | |
| 1. Tên cơ quan thẩm quyền/Authority's name: | | Địa chỉ/Address: | | Tel: Fax: |
| 2. Thông tin chi tiết về tàu cá xem Mẫu số 02a kèm theo/Information of Fishing vessel is indicated on the Appendix 02a | | | | |
| 3. Mô tả sản phẩm/Description of Products | | | Loại hình chế biến trên tàu cá được cấp phép (nếu có) Type of processing authorized on board (if available): | |
| Loại Species | Mã sản phẩm Product code | Vùng và thời gian khai thác Catch area (s) and dates | Khối lượng nguyên liệu ước tính của lô hàng (kg) ² Estimated live weight | Khối lượng nguyên liệu đã được kiểm tra xác nhận (kg) ³ Verified weight landed (if available) (kg) |
| | | | | |
| | | | | |
| 4. Tham chiếu quy định về quản lý và bảo vệ nguồn lợi thủy sản/References of applicable conservation and management measures: | | | | |

¹Tương tự như số giấy xác nhận. Nếu Giấy được cấp lại giữ nguyên số cũ thêm chữ "R": XXXXX/20...../CC-AA/R.

²Khối lượng nguyên liệu tại chú thích 4 ước tính.

³Khối lượng nguyên liệu tại chú thích 4 được cân hoặc có hệ số chuyển đổi (chỉ ghi vào 01 trong 02 ô có chú thích 7 hoặc 8).

| | | | | |
|---|------------------|---|---|---|
| 5. Tên tổ chức, cá nhân xuất khẩu/Name and address of exporter | | Chữ ký/Signature | Ngày/Date | Dấu/Seal |
| 6. Chứng nhận của cơ quan thẩm quyền/Flag state authority validation | | | | |
| Full name/Họ và tên | | Chữ ký/Signature | Ngày/Date | Dấu/Seal |
| Title/Chức vụ | | | | |
| 7. Thông tin vận tải, xem Mẫu số 02b kèm theo/Transport details, see Appendix 02b attached | | | | |
| 8. Khai báo của đơn vị nhập khẩu/Importer declaration | | | | |
| Tên đơn vị nhập khẩu/Name of importer | Chữ ký/Signature | Ngày/Date | Dấu/Seal | Mã CN sản phẩm/ Product CN code |
| Địa chỉ/Address | | | | |
| Theo quy định của cơ quan thẩm quyền nước nhập khẩu: As regulated by the imported authorities: | | | Tài liệu tham chiếu/Reference | |
| 9. Cơ quan thẩm quyền kiểm soát nhập khẩu/Import control - authority | Địa điểm/Place | Cho phép nhập khẩu/ Importation authorized | Chưa cho phép nhập khẩu/ Importation suspended | Yêu cầu kiểm tra - ngày/Verification requested - date |
| Khai báo hải quan, nếu có/Customs declaration, if issued | | Số/Number | Ngày/Date | Địa điểm/Place |

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO SẢN PHẨM THỦY SẢN ĐƯỢC CHẾ BIẾN TỪ TÀU CÁ VIỆT NAM
ADDITIONAL INFORMATION FOR FISHERIES PRODUCTS OBTAINED FROM THE FISHING VESSELS OF VIET NAM

Đính kèm Chứng nhận số/Attached to the Catch certificate:

Mục I/Section I:

Quốc gia tàu treo cờ: State/Flag: Việt Nam

Các thông tin sau cần thu thập trong quá trình chứng nhận/The following information in section should be included if available at the moment of request for validation:

Số vận đơn/Invoice No.:; Số công-ten-nơ/Container No.:; Nước đến/Destination country:

Đơn vị nhập khẩu/Importer:

Mục II/Section II:

| Tàu cá/Fishing vessel | | | | | Mô tả sản phẩm/Product description | | | | | | | |
|-----------------------|---|---|-----------------------|---|---|---|---------------------------|--|---------------------------------|--|---|---|
| Số giấy xác nhận | Tên, số đăng ký (Nghề khai thác)/Name, Registration (Fishing gear code) | Loại: Tàu nhỏ* Tàu thông thường** Type: Small*/ Normal** | Hồ hiệu/ Call sign | Inmarsat, Fax, điện thoại (nếu có)/Inmarsat, fax, tel (if issued) | Số giấy phép, giá trị đến ngày/ Fishing licence No, period of validity | Vùng và thời gian khai thác/ Catch area (s) and date | Tên loài/ Species Name | Loại hình chế biến trên tàu cá được cấp phép/ Type processing authorized on board | Ngày lên cá/ Date of landing | Tổng khối lượng khai thác của tàu cá (kg)/ Total catch of the vessel (kg) | Khối lượng nguyên liệu đưa vào chế biến từ tổng khối lượng khai thác (kg)/Catch processed from the total catch (kg) | Khối lượng sản phẩm thủy sản trong lô hàng (kg) ⁴ / Processed fishery product for export (kg) |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | Tổng/ Total | | | |

⁴Khối lượng nguyên liệu tại chú thích 4

Attached to the Catch certificate/Đính kèm Chứng nhận số:

| | |
|---|--|
| Nhà máy chế biến (Không phải của tổ chức, cá nhân xuất khẩu) Processing plant (if different from the processing plant) | |
| Tên và địa chỉ/Name and address | Chữ ký và đóng dấu Signature and seal |
| Tổ chức, cá nhân xuất khẩu/Exporter | |
| Tên và địa chỉ/Name and address | Chữ ký và đóng dấu Signature and seal |

| | |
|---|-----------|
| Cơ quan thẩm quyền/Validating authority | |
| Tên và địa chỉ/Name and address | |
| Chữ ký và đóng dấu/Signature and seal | Ngày/Date |
| | |

“Tôi cam kết rằng những thông tin trên là đúng sự thực và phù hợp với khai báo ở trên”

“I hereby declare that the above information is true and corresponds to the above described export”

THÔNG TIN VẬN TẢI/TRANSPORT DETAILS

| | | | |
|--|---|------------------------|-------------------------|
| Số chứng nhận/Document number | | | |
| 1. Quốc gia xuất khẩu/Country of Exportation: Cảng/sân bay/địa điểm xuất phát khác/Port/airport/other place of departure: | | | |
| Tên tàu/nước treo cờ/Vessel name/flag: Số chuyến/số vận đơn đường biển/Voyage No./Bill of landing No: Số chuyến bay/Số vận đơn hàng không/Flight number/Airway bill number: Quốc tịch xe và số đăng ký/Truck nationality and registration number: Số vận đơn đường sắt/Railway bill number: Các giấy tờ vận tải khác/Other transport documents: | | | |
| 2. Chữ ký của chủ hàng xuất khẩu/Exporter Signature | | | |
| Số công-ten-nơ, xem danh sách kèm theo Container number (s), see list below | Tên của nhà xuất khẩu Name of Exporter | Địa chỉ Address | Chữ ký Signature |

CHỨNG NHẬN SẢN PHẨM THỦY SẢN XUẤT KHẨU CÓ NGUỒN GỐC TỪ THỦY SẢN KHAI THÁC TRONG NƯỚC THEO QUY ĐỊNH CỦA ỦY BAN QUỐC TẾ VỀ BẢO TỒN CÁ NGŨ ĐẠI TÂY DƯƠNG (ICCAT)

CATCH STATEMENT FOR RAW MATERIAL BY ICCAT's REGULATIONS
(Promulgated under Circular No: 21/2018/TT-BNNPTNT dated on 15/11/2018 by Minister of Ministry of Agriculture and Rural Development)

A. XÁC NHẬN NGUYÊN LIỆU CÁ NGŨ MẮT TO XUẤT KHẨU ĐI ICCAT

| | | | |
|---|--|--------------------------------------|---|
| DOCUMENT NUMBER/SỐ TÀI LIỆU | ICCAT BIGEYE TUNA STATISTICAL DOCUMENT/ THỐNG KÊ SẢN LƯỢNG CÁ NGŨ MẮT TO THEO ICCAT | | |
| EXPORT SECTION/Phần xuất khẩu: | | | |
| 1. FLAG COUNTRY/ENTITY/FISHING ENTITY/Tên quốc gia treo cờ | | | |
| 2. DESCRIPTION OF VESSEL/Mô tả tàu thuyền (If applicable/nếu có) | | | |
| Vessel Name/Tên tàu | Registration Number/Số đăng lý | LOA (m) | ICCAT Record No./Số đăng ký theo ICCAT (If applicable/nếu có) |
| 3. TRAPS/Phương thức dẫn dụ (If applicable/Nếu có) | | | |
| 4. POINT OF EXPORT/Nơi xuất khẩu (City/Thành phố, State/Province/Tỉnh, Country/Entity/Fishing Entity/Nước xuất khẩu) | | | |
| 5. AREA OF CATCH/Vùng khai thác (Check one of the following/Đánh dấu vào một trong các ô sau) | | | |
| (a) Atlantic <input type="checkbox"/> | | (b) Pacific <input type="checkbox"/> | (c) Indian <input type="checkbox"/> |
| * In case of (b) or (c) is checked, the items 6 and 7 below do not need to be filled out/Nếu mục (b) hoặc (c) được đánh dấu thì mục 6 và 7 bên dưới không cần điền thông tin. | | | |
| 6. DESCRIPTION OF FISH/Mô tả sản phẩm | | | |
| Product Type/Loại sản phẩm (*1) | | Time of Harvest/thời gian khai thác | |
| Net Weight/khối lượng | | Gear Code/Mã ngư cụ (*2) | |
| F/FR | RD/GG/DR/FL/OT | (mm/yy) | (kg) |
| | | | |
| *1 F=Fresh/tươi, FR=Frozen/cấp đông, RD=Round/nguyên con, GG=Gilled&Gutted/bỏ mang và nội tạng, DR=Dressed/khối lượng thân, FL=Fillet, OT=Others/kiểu khối lượng khác (Describe the type of product/Mô tả cụ thể:.....) | | | |
| *2 When the Gear Code is OT, Describe the type of gear/Khi mã ngư cụ là kiểu khác cần mô tả cụ thể: | | | |
| 7. EXPORTER CERTIFICATION/Chứng nhận xuất khẩu: | | | |
| I certify that the above information is complete, true and correct to the best of my knowledge and belief. Tôi chứng nhận các thông tin trên là hoàn toàn chính xác theo hiểu biết của tôi. | | | |
| Name/Tên | Address/Địa chỉ | Signature/Chữ ký | Date/Ngày License #/Cấp phép (If applicable/Nếu có) |
| | | | |
| 8. GOVERNMENT VALIDATION/Xác nhận của cơ quan thẩm quyền: | | | |
| I validate that the above information is complete, true and correct to the best of my knowledge and belief. Tôi xác nhận các thông tin trên là hoàn toàn chính xác theo hiểu biết của tôi. | | | |

| | | | |
|---|------------------|-----------|--------------------------|
| Total weight of the shipment/Khối lượng của lô hàng: kg | | | |
| Name & Title/Tên và chức danh | Signature/Chữ ký | Date/Ngày | Government Seal/Đóng dấu |

IMPORT SECTION/Phần nhập khẩu:
9. IMPORTER CERTIFICATION/Chứng nhận nhập khẩu:
I certify that the above information is complete, true and correct to the best of my knowledge and belief.
Tôi chứng nhận các thông tin trên là hoàn toàn chính xác theo hiểu biết của tôi

Importer Certification/Chứng nhận của nhà nhập khẩu (Intermediate Country/Entity/Fishing Entity/Nước trung gian nhập khẩu)
Name/tên Address/địa chỉ Signature/chữ ký Date/ngày License # (If applicable/Nếu có)/Cấp phép

Importer Certification/Chứng nhận của nhà nhập khẩu (Intermediate Country/Entity/Fishing Entity/Nước trung gian nhập khẩu)
Name/tên Address/địa chỉ Signature/chữ ký Date/ngày License # (If applicable/Nếu có)/Cấp phép

Importer Certification/Chứng nhận của nhà nhập khẩu (Final Destination of Shipment/Nước cuối cùng nhập khẩu)
Name/tên Address/địa chỉ Signature/chữ ký Date/ngày License # (If applicable/Nếu có)/Cấp phép

Importer Certification (Final Destination of Shipment)

Final Point of Import/Nơi nhập khẩu cuối cùng: City/Thành phố..... State/Provine/Bang, tinh..... Country/Entity/Fishing Entity/Nước nhập khẩu

B. XÁC NHẬN NGUYÊN LIỆU CÁ KIỂM XUẤT KHẨU ĐI ICCAT

| | |
|--|---|
| DOCUMENT NUMBER/SỐ TÀI LIỆU | ICCAT SWORDFISH STATISTICAL DOCUMENT THỐNG KÊ SẢN LƯỢNG CÁ KIỂM THEO ICCAT |
| EXPORT SECTION/Phần xuất khẩu: | |
| 1. FLAG COUNTRY/ENTITY/FISHING ENTITY/Tên quốc gia treo cờ | |
| 2. DESCRIPTION OF VESSEL/Mô tả tàu thuyền (If applicable/nếu có) Vessel Name/Tên tàu Registration Number/Số đăng lý LOA (m) ICCAT Record No./Số đăng ký theo ICCAT (If applicable/nếu có) | |
| 3. POINT OF EXPORT/Điểm xuất khẩu: City, State or Province/Thành phố, tỉnh Country/Entity/Fishing Entity/Nước xuất khẩu: | |
| 4. AREA OF CATCH/Vùng khai thác (Check one of the following/đánh dấu vào một trong các ô sau) (a) North Atlantic <input type="checkbox"/> (b) South Atlantic <input type="checkbox"/> (c) Mediterranean <input type="checkbox"/> (d) Pacific <input type="checkbox"/> (e) Indian <input type="checkbox"/> * In case of (d) or (e) is checked, the items 5 and 6 below do not need to be filled out./Trường hợp (d) hoặc (e) được đánh dấu thì mục 5 và 6 không cần phải điền thông tin. | |
| 5. DESCRIPTION OF FISH/ Mô tả sản phẩm Product Type/Loại sản phẩm (*1) Time of Harvest/thời gian khai thác Gear Code/Mã ngư cụ (*2) Net Weight/khối lượng | |

| F/FR | RD/GG/DR/FL/OT | (mm/yy) | (kg) |
|---|----------------|---------|------|
| | | | |
| | | | |
| <p>*1 F=Fresh/tươi, FR=Frozen/cấp đông, RD=Round/nguyên con, GG=Gilled&Gutted/bỏ mang và nội tạng, DR=Dressed/khối lượng thân, FL=Fillet, OT=Others/kiểu khối lượng khác (Describe the type of product/Mô tả cụ thể:.....)</p> <p>*2 When the Gear Code is OT, Describe the type of gear/Khi mã ngư cụ là kiểu khác cần mô tả cụ thể:</p> | | | |
| <p>6. EXPORTER CERTIFICATION/Chứng nhận cho nhà xuất khẩu: For export to countries that have adopted the ICCAT alternative minimum size for swordfish the exporter must certify that the listed Atlantic swordfish are greater than 15 kg (33 lb.) or if pieces, the pieces were derived from a swordfish weighing >15 kg. Khi xuất khẩu tới những nước đã thông qua quy định về kích thước tối thiểu cho phép khai thác đối với cá Kiếm, nhà xuất khẩu phải chứng nhận rằng cá Kiếm Đại Tây Dương có trong danh sách phải lớn hơn 15 kg (33 lb) hoặc sản phẩm xuất khẩu được làm từ cá Kiếm có khối lượng lớn hơn 15 kg (33lb)</p> <p>I certify that the above information is complete, true and correct to the best of my knowledge and belief. Tôi chứng nhận các thông tin trên là hoàn toàn chính xác theo hiểu biết của tôi.</p> <p>Name/Tên Address/Địa chỉ Signature/Chữ ký Date/Ngày License #/Cấp phép (If applicable/Nếu có)</p> | | | |
| <p>7. GOVERNMENT VALIDATION/Xác nhận của cơ quan thẩm quyền: I validate that the above information is complete, true and correct to the best of my knowledge and belief. Tôi xác nhận các thông tin trên là hoàn toàn chính xác theo hiểu biết của tôi. Total weight of the shipment/Khối lượng của lô hàng: kg</p> <p>Name & Title/Tên và chức danh Signature/Chữ ký Date/Ngày Government Seal/Đóng dấu</p> | | | |
| <p>IMPORT SECTION/Phần nhập khẩu: 8. IMPORTER CERTIFICATION/Chứng nhận nhập khẩu:</p> <p>I certify that the above information is complete, true and correct to the best of my knowledge and belief. Tôi chứng nhận các thông tin trên là hoàn toàn chính xác theo hiểu biết của tôi</p> <p>Importer Certification/Chứng nhận của nhà nhập khẩu (Intermediate Country/Entity/Fishing Entity/Nước trung gian nhập khẩu) Name/tên Address/địa chỉ Signature/chữ ký Date/ngày License # (If applicable/Nếu có)/Cấp phép</p> <p>Importer Certification/Chứng nhận của nhà nhập khẩu (Intermediate Country/Entity/Fishing Entity/Nước trung gian nhập khẩu) Name/tên Address/địa chỉ Signature/chữ ký Date/ngày License # (If applicable/Nếu có)/Cấp phép</p> | | | |

Importer Certification/Chứng nhận của nhà nhập khẩu (Final Destination of Shipment/Nước cuối cùng nhập khẩu)

Name/tên Address/địa chỉ Signature/chữ ký Date/ngày License # (If applicable/Nếu có)/Cấp phép

Importer Certification (Final Destination of Shipment)

Final Point of Import/Nơi nhập khẩu cuối cùng: City/Thành phố..... State/Provine/Bang, tỉnh..... Country/Entity/Fishing Entity/Nước nhập khẩu

MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN NGUỒN GỐC
THỦY SẢN KHAI THÁC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng ... năm

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI
GIẤY CHỨNG NHẬN NGUỒN GỐC THỦY SẢN KHAI THÁC**

Kính gửi:

Tên đơn vị đề nghị:; Điện thoại:

Địa chỉ:

.....

Giấy ĐKKD số:; Ngày cấp:

Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác số: đã được
cơ quan cấp ngày tháng năm

Lý do đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận:

.....

.....

.....

Đề nghị cơ quan thẩm quyền cấp lại Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai
thác để lô hàng của chúng tôi đủ điều kiện xuất khẩu theo yêu cầu của

.....

Chúng tôi cam đoan về những nội dung trên là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách
nhiệm về thông tin đã kê khai./.

Đại diện chủ hàng
(ký tên, đóng dấu)

7. Thủ tục: Cấp mã số nhận diện ao nuôi cá Tra thương phẩm (cấp lần đầu và cấp lại)

- Trình tự thực hiện:

+ Bước 1: Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Sóc Trăng (Địa chỉ: Số 19 đường Trần Hưng Đạo, Phường 3, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng) trong giờ hành chính (trừ ngày lễ, tết) hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tuyến;

+ Bước 2:

a. Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Công chức tiếp nhận kiểm tra thành phần và tính hợp lệ của hồ sơ:

* Nếu hợp lệ thì ra phiếu hẹn.

* Nếu chưa hợp lệ thì hướng dẫn bổ sung đầy đủ, kịp thời.

b. Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến: Trong thời hạn không quá 01 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ, Chi cục Thủy sản xem xét tính đầy đủ của hồ sơ, nếu hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định thì có văn bản thông báo rõ cho tổ chức, cá nhân bổ sung;

+ Bước 3: Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ, Chi cục Thủy sản cấp Giấy chứng nhận mã số nhận diện ao nuôi cá Tra thương phẩm (Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 55/2017/NĐ-CP NGÀY 09/5/2017 của Chính phủ Quản lý nuôi, chế biến và xuất khẩu sản phẩm cá Tra); lưu hồ sơ 01 bản và gửi 01 bản cho chủ cơ sở nuôi. Trường hợp không cấp mã số nhận diện ao nuôi, Chi cục Thủy sản trả lời chủ cơ sở nuôi bằng văn bản và nêu rõ lý do.

+ Bước 4: Nhận kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Sóc Trăng theo phiếu hẹn hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính.

- **Cách thức thực hiện:** Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tuyến.

- Thành phần hồ sơ:

+ Hồ sơ đăng ký lần đầu gồm: Giấy đăng ký cấp mã số nhận diện ao nuôi (Mẫu số 01 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 55/2017/NĐ-CP ngày 09/5/2017 của Chính phủ) và bản sao sơ đồ mặt bằng vị trí ao nuôi;

+ Hồ sơ đăng ký lại gồm: Giấy đăng ký cấp lại mã số nhận diện ao nuôi (Mẫu số 02 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 55/2017/NĐ-CP ngày 09/5/2017 của Chính phủ), bản gốc Giấy chứng nhận mã số nhận diện ao nuôi cá Tra thương phẩm đề nghị cấp lại và bản sao sơ đồ mặt bằng vị trí ao nuôi.

- **Số lượng hồ sơ:** 01 bộ.

- **Thời hạn giải quyết:** 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ.

- **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Tổ chức, cá nhân đề nghị.

- **Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Chi cục Thủy sản tỉnh Sóc Trăng.

- **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Giấy chứng nhận mã số nhận diện ao nuôi cá Tra thương phẩm.

- **Phí, lệ phí:** Không.

- **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:**

Mẫu giấy đăng ký cấp mã số nhận diện ao nuôi cá Tra thương phẩm (Mẫu số 01, mẫu số 02 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 55/2017/NĐ-CP ngày 09/5/2017 của Chính phủ);

- **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không

- **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

Nghị định số 55/2017/NĐ-CP ngày 09/5/2017 của Chính Phủ về quản lý nuôi, chế biến và xuất khẩu sản phẩm cá tra.

PHỤ LỤC II

MẪU GIẤY ĐĂNG KÝ CẤP MÃ SỐ NHẬN DIỆN AO NUÔI CÁ TRA
(Kèm theo Nghị định số 55/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ)

Mẫu số 01

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY ĐĂNG KÝ CẤP MÃ SỐ NHẬN DIỆN AO NUÔI CÁ TRA THƯƠNG PHẨM

Kính gửi[1]:

Họ, tên chủ cơ sở:

Số căn cước công dân/CMND (đối với chủ cơ sở nuôi không phải là doanh nghiệp) hoặc mã doanh nghiệpdo, cấp ngày.....

Địa chỉ liên hệ:.....

Số điện thoại:..... Fax:.....Email (nếu có):.....

Căn cứ Nghị định số /2017/NĐ-CP ngày / /2017 của Chính phủ về quản lý nuôi, chế biến và xuất khẩu sản phẩm cá Tra.

Đăng ký cấp mã số nhận diện cho từng ao nuôi cá Tra của chủ cơ sở như sau:

| TT | Ao nuôi[2] | Địa chỉ ao nuôi[3] | Diện tích ao nuôi (m ²) |
|-----|------------|--------------------|-------------------------------------|
| 1 | | | |
| 2 | | | |
| 3 | | | |
| 4 | | | |
| ... | | | |

Tôi xin cam đoan và chịu trách nhiệm về các thông tin đã kê khai./.

....., ngày.....tháng.....năm.....
CHỦ CƠ SỞ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY ĐĂNG KÝ CẤP LẠI MÃ SỐ NHẬN DIỆN AO NUÔI CÁ TRA THƯƠNG PHẨM

Kính gửi 1:

Họ, tên chủ cơ sở:

Số căn cước công dân/CMND (đối với chủ cơ sở nuôi không phải là doanh nghiệp) hoặc mã số doanh nghiệpdo, cấp ngày.....

Địa chỉ liên hệ:.....

Số điện thoại:..... Fax:.....Email (nếu có):.....

Căn cứ Nghị định số /2017/NĐ-CP ngày / /2017 của Chính phủ về quản lý nuôi, chế biến và xuất khẩu sản phẩm cá Tra.

Đăng ký cấp mã số nhận diện cho từng ao nuôi cá Tra của chủ cơ sở như sau:

| TT | Mã số nhận diện ao nuôi đã được cấp ² | Địa chỉ ao nuôi ³ | Thay đổi diện tích ao nuôi (m ²) | | Thay đổi chủ cơ sở | |
|-----|--|------------------------------|--|-----|--------------------|-----|
| | | | Cũ | Mới | Cũ | Mới |
| 1 | | | | | | |
| 2 | | | | | | |
| 3 | | | | | | |
| ... | | | | | | |

Tôi xin cam đoan và chịu trách nhiệm về các thông tin đã kê khai./.

....., ngày.....tháng.....năm.....
CHỦ CƠ SỞ